

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/9/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885,126,287,221	727,816,336,401
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58,794,753,546	40,768,091,246
1. Tiền	111		51,254,308,642	40,768,091,246
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,540,444,904	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		860,000,000	58,735,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24,400,000	24,400,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14,400,000)	(14,400,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	850,000,000	58,725,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		425,276,758,670	372,959,616,707
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	295,934,006,966	340,196,271,243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	117,656,009,533	27,963,837,690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13,270,674,306	5,136,077,774
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,583,932,135)	(336,570,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		359,234,535,694	253,866,505,283
1. Hàng tồn kho	141	V.6	359,234,535,694	253,866,505,283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,960,239,311	1,487,123,165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5,401,193,709	656,105,798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,557,076,418	818,209,764
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1,969,184	12,807,603
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,156,958,359,427	665,115,906,952
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5b	28,740,566,940	25,798,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		28,740,566,940	27,145,362,135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(1,347,362,135)
II. Tài sản cố định	220		43,083,885,252	29,352,367,235
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	42,908,421,634	29,249,810,010
- Nguyên giá	222		60,592,137,123	42,660,103,740



Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,683,715,489)	(13,410,293,730)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	175,463,618	102,557,225
- Nguyên giá	228		700,933,346	570,933,346
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(525,469,728)	(468,376,121)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	159,629,314,235	162,758,485,077
- Nguyên giá	231		182,253,563,929	182,543,817,277
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22,624,249,694)	(19,785,332,200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		688,977,677,712	305,493,460,491
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	688,977,677,712	305,493,460,491
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		126,748,000,000	17,859,067,344
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	17,900,000,000	17,859,067,344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	108,848,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		109,778,915,288	123,854,526,805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	46,702,389,917	45,381,559,779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,581,837,171	1,417,084,671
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,075,700	6,834,610,641
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	61,492,612,500	70,221,271,714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,042,084,646,648	1,392,932,243,353

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/9/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,057,985,582,534	847,553,706,507
I. Nợ ngắn hạn	310		289,122,026,551	297,117,303,894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	64,595,959,588	78,715,125,339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	143,381,091,599	11,039,500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9,393,546,076	46,138,885,957
4. Phải trả người lao động	314		17,904,410,211	3,965,381,243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	18,664,326,210	20,187,965,807
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	1,101,591,688	24,142,541,715
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20a	938,608,331	26,514,719,021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	18,464,187,028	93,531,558,855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14,678,305,820	3,910,086,457
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		768,863,555,983	550,436,402,613
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	143,738,021,884	174,010,683,851
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	4,670,734,476	3,468,010,302
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	621,226,672,402	371,649,161,407
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		(2,080,419,832)	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	1,308,547,053	1,308,547,053
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		984,099,064,114	545,378,536,846
I. Vốn chủ sở hữu	410		984,099,064,114	545,378,536,846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		686,239,960,000	343,119,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		686,239,960,000	343,119,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45,204,208,280	40,264,171,881
9. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	205,808,314	136,172,652
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	103,323,276,357	82,825,873,061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(15,783,148,861)	(2,263,977,713)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	119,106,425,218	85,089,850,774
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	149,125,811,163	79,032,339,252
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	2,042,084,646,648	1,392,932,243,353

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trạ Văn Tố

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46,300,699,258	93,592,894,634	345,523,398,046	194,394,746,699	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					258,035,151	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46,300,699,258	93,592,894,634	345,523,398,046	194,136,711,548	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20,794,357,985	57,311,032,349	188,769,093,890	119,899,180,615	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,506,341,273	36,281,862,286	156,754,304,156	74,237,530,933	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,522,640,258	37,718,472	6,245,215,314	127,600,215	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,253,800,634	2,441,158,910	7,384,481,456	7,558,816,415	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		237,357,746	2,441,158,910	6,318,156,547	7,558,816,415	
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	(1,116,495)	
9. Chi phí bán hàng	25		915,274,241	556,448,937	2,460,347,474	833,532,002	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,523,915,171	7,131,563,424	28,926,278,711	19,091,374,316	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26-24))	30		14,335,991,485	26,190,409,487	124,228,411,829	46,880,291,920	
12. Thu nhập khác	31		180,204,891	117,440,790	540,083,804	499,086,066	
13. Chi phí khác	32		195,508,091	383,255,849	429,183,611	641,524,064	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15,303,200)	(265,815,059)	110,900,193	(142,437,998)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,320,688,285	25,924,594,428	124,339,312,022	46,737,853,922	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5a	5,746,220,056	6,078,138,314	31,287,192,268	11,258,267,239	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp C.E.O, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm tài chính 2015

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL5b	(2,080,419,832)	201,368,113	(2,080,419,832)	384,419,578
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,654,888,061	19,645,088,001	95,132,539,586	35,095,167,105
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		9,943,205,296	18,655,114,698	75,451,910,294	32,766,554,505
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số (62 = 60 - 61)	62		711,682,765	989,973,302	19,680,629,292	2,328,612,600

Người lập



Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Tuấn

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Mã TM số	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm nay	đến cuối quý này Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01	499,385,861,005	111,853,356,327
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(310,079,937,890)	(36,611,722,359)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(40,506,373,226)	(21,176,847,493)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(6,870,093,792)	(5,949,869,159)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(58,996,767,820)	(3,402,693,337)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25,131,113,470	44,483,898,974
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(98,578,210,361)	(51,679,126,288)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,485,591,386	37,516,996,665
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(347,218,572,799)	(31,981,249,121)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	100,000,000	111,479,627
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(577,504,340,000)	(5,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	635,379,340,000	13,400,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(108,848,000,000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,621,020,971	93,760,288
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(394,470,551,828)	(23,376,009,206)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	428,789,980,000	-
2	Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	125,508,400,157	78,970,730,789
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(79,403,746,812)	(85,100,454,300)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71,888,008,050)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	403,006,625,295	(6,129,723,511)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	18,021,664,853	8,011,263,948
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40,773,088,693	6,423,990,709
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70 V.1	58,794,753,546	14,435,254,657

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O tiền thân là Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102003701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007, và các lần thay đổi. Từ ngày 27 tháng 05 năm 2015, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101183550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần thứ 16 ngày 27 tháng 05 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 686.239.960.000 đồng, tổng số cổ phần là 68.623.996 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O có tất cả 05 công ty con, và 01 công ty liên kết. Cụ thể bao gồm:

STT Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1 Công ty TNHH C.E.O Quốc Tế	Hà Nội	100,00%	Xây dựng nhà các loại, cung cấp dịch vụ ăn uống, giáo dục THCS và THPT...
2 Công ty CP Xây dựng C.E.O	Hà Nội	51,00%	Xây lắp nhà, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, sửa chữa máy móc thiết bị
3 Công ty CP Phát triển dịch vụ C.E.O	Hà Nội	51,00%	Kinh doanh dịch vụ vệ sinh công nghiệp, đào tạo tư vấn môi giới xuất khẩu lao động...
4 Trường cao đẳng Đại Việt	Bắc Ninh	100,00%	Đào tạo các ngành nghề kế toán doanh nghiệp sản xuất, kế toán doanh nghiệp thương mại...
5 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Quốc	Phú Quốc	60,00%	Kinh doanh khu vui chơi, giải trí, hoàn thiện các công trình xây dựng, kinh doanh bất động sản

STT Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1 Công ty Cổ phần BMC-C.E.O	Hà Nội	43,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết : Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình; tư vấn khảo sát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

- xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác: Chi tiết Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi);

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, máy may, da giày, Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng các công trình đường bộ, đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; khai thác quặng sắt;
- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo Cao đẳng (chỉ hoạt động sau khi được cơ Quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép);
- Sản giao dịch bất động sản; Quản lý bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Đầu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo Pháp luật); Định giá bất động sản; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;
- Sản xuất linh kiện xe ô tô và các sản phẩm công nghiệp khác; sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị điện (điện thoại, máy fax, phần cứng và phần mềm máy tính);
- Kinh doanh dịch vụ hội nghị, hội thảo, kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại, đầu tư kinh doanh cho thuê văn phòng;
- Đào tạo trình độ Đại học (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); đào tạo ngoại ngữ, tin học;
- Đầu tư xây dựng các công trình điện, nước, đầu tư xây dựng nhà, khu công nghiệp, khu du lịch và các khu vui chơi giải trí;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách, dịch thuật; Trang trí nội, ngoại thất;
- Sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị điện tử, điện, nước, sản phẩm cơ khí, viễn thông; xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; xây dựng dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; Buôn bán trang thiết bị bưu chính, viễn thông;
- Tư vấn khảo sát xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, giày dép;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh khách sạn, nhà hàng bất động sản;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa, tư vấn đầu tư; và
(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 47
Phương tiện vận tải	05 - 09
Máy móc thiết bị	03 - 04
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Phần mềm máy tính	03
Nhãn hiệu hàng hóa quốc tế	05
Tài sản cố định vô hình khác	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Tòa tháp CEO, HH2-1, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí thuê văn phòng để phục vụ hoạt động đào tạo cho trường Cao đẳng Đại Việt và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí thuê văn phòng để phục vụ hoạt động đào tạo cho trường Cao đẳng Đại Việt được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê văn phòng là 47,5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác một phần được tập hợp vào chi phí để tính giá thành và một phần được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền**

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	16,763,973,841	2,643,234,077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,030,779,705	38,124,857,169
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	58,794,753,546	40,768,091,246

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>Các khoản đầu tư</i>	850,000,000	850,000,000	58,725,000,000	58,725,000,000
<i>Trong đó</i>				
<i>Công ty tư vấn đầu tư Thành Nam</i>			11,725,000,000	11,725,000,000
<i>Cho vay cá nhân</i>	850,000,000	850,000,000	47,000,000,000	47,000,000,000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư tư vấn Thành Nam	19,913,700,000	
Công ty CP Fecon Phú Quốc	64,739,689,648	148,125,115,248
Công ty TNHH Gia Thịnh Phát Phú Quốc	52,457,046,168	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	158,823,571,150	192,071,155,995
Tổng cộng	295,934,006,966	340,196,271,243

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP bê tông đúc sẵn Thăng Long	11,788,150,538	12,860,158,228
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Liên Minh	23,864,036,551	
Công ty CP XD và thương mại TTT	15,685,353,903	
Đối tượng khác	66,318,468,541	15,103,679,462
Tổng cộng	117,656,009,533	27,963,837,690

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

5 Phải thu khác	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	5,135,100,000	14,158,000
Tạm ứng	820,113,791	4,094,975,445
Phải thu khác	7,315,460,515	1,026,944,329
Tổng cộng	13,270,674,306	5,136,077,774
b Dài hạn	-	-
Ban đền bù GPMB Quốc Oai	25,700,000,000	25,700,000,000
Phải thu khác	3,040,566,940	1,445,362,135
Tổng cộng	28,740,566,940	27,145,362,135
6 Hàng tồn kho	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	8,411,737	8,699,437
Công cụ dụng cụ	3,560,233	3,560,233
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	358,071,024,182	253,449,359,843
Thành phẩm	970,181,345	193,992,925
Hàng hóa	181,358,197	210,892,845
Tổng cộng	359,234,535,694	253,866,505,283
7 Chi phí trả trước	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,648,865,227	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	752,328,482	656,105,798
Tổng cộng	5,401,193,709	656,105,798
b Dài hạn		
Chi phí thuê VP tại trường ĐV	-	29,245,182,835
Trả trước tiền thuê VP	8,776,394,533	8,198,479,429
Công cụ dụng cụ xuất dùng	36,541,992,711	5,977,839,052
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,384,002,673	1,960,058,463
Tổng cộng	46,702,389,917	45,381,559,779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

8 Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
- Số dư ngày 01/01/2015		11,333,772,165	13,542,655,258	13,444,213,932	2,625,145,380	1,714,317,005		42,660,103,740
- Mua trong kỳ		2,674,010,000	8,326,948,363	6,176,396,364	396,729,391	-		17,574,084,118
- Đầu tư XDCB hoàn thành		809,895,266	-	-	-	-		809,895,266
- Tăng khác		-	-	-	76,805,454	-		76,805,454
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(528,751,455)	-	-		(528,751,455)
- Giảm khác (*)		-	-	-	-	-		-
- Số dư ngày 30/9/2015		14,817,677,431	21,869,603,621	19,091,858,841	3,098,680,225	1,714,317,005		60,592,137,123
Giá trị hao mòn lũy kế								
- Số dư ngày 01/01/2015		2,647,651,758	5,488,877,229	2,153,413,847	1,521,064,831	1,599,286,065		13,410,293,730
- Khấu hao trong năm		1,505,259,693	1,533,799,387	1,402,439,657	245,643,537	115,030,940		4,802,173,214
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(528,751,455)	-	-		(528,751,455)
- Giảm khác (*)		-	-	-	-	-		-
- Số dư ngày 30/9/2015		4,152,911,451	7,022,676,616	3,027,102,049	1,766,708,368	1,714,317,005		17,683,715,489
Giá trị còn lại								
- Tại ngày 01/01/2015		8,686,120,407	8,053,778,029	11,290,800,085	1,104,080,549	115,030,940		29,249,810,010
- Tại ngày 30/9/2015		10,664,765,980	14,846,927,005	16,064,756,792	1,331,971,857	-		42,908,421,634

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa quốc tế	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
- Số dư ngày 01/01/2015	241,705,750	267,227,596	62,000,000	570,933,346
- Mua trong năm	130,000,000	-	-	130,000,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/9/2015	371,705,750	267,227,596	62,000,000	700,933,346
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư ngày 01/01/2015	241,705,750	173,138,174	53,532,197	468,376,121
- Khấu hao trong năm	8,541,667	40,084,137	8,467,803	57,093,607
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/9/2015	250,247,417	213,222,311	62,000,000	525,469,728
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2015	-	94,089,422	8,467,803	102,557,225
- Tại ngày 30/9/2015	121,458,333	54,005,285	-	175,463,618

10 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
			Tổng	
Nguyên giá				
Tại ngày 01/1/2015	179,136,249,277	-	3,407,568,000	182,543,817,277
Giảm khác	(290,253,348)			(290,253,348)
Tại ngày 30/9/2015	178,845,995,929	-	3,407,568,000	182,253,563,929
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/1/2015	19,785,332,200			19,785,332,200
Trích khấu hao trong kỳ	2,874,162,543			2,874,162,543
Giảm khác	35,245,049			35,245,049
Tại ngày 30/9/2015	22,624,249,694	-	-	22,624,249,694
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/1/2015	159,350,917,077	-	3,407,568,000	162,758,485,077
Tại ngày 30/9/2015	156,221,746,235	-	3,407,568,000	159,629,314,235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

*(tiếp theo)***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình trường cao đẳng Đại Việt	56,196,121,513	58,015,006,005
Công trình DA Khu phần mềm CEO Láng Hòa Lạc	2,709,917,385	698,742,840
Công trình khu du lịch bãi Trường - Phú Quốc	353,888,385,085	246,779,711,646
Novotel Phú Quốc - Resort	256,755,360,635	
Biệt thự Phú Quốc	10,553,649,785	
Nhà Dịch vụ - DA Quốc Oai	8,691,591,817	
Các chi phí xây dựng dở dang khác	182,651,492	
Tổng cộng	688,977,677,712	305,493,460,491

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp C.E.O, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 3. 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

Khoản mục	Số lượng cổ phần	30/09/2015		01/01/2015		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND			
- Công ty cổ phần BMC-C.E.O	430,000	17,900,000,000	17,900,000,000	430,000	17,589,067,344	-	17,589,067,344	-
Cộng	-	17,900,000,000	17,900,000,000	-	17,589,067,344	-	17,589,067,344	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP phát triển nhà và đô thị Phú Quốc	108,848,000,000	
Tổng cộng	108,848,000,000	-

14 Lợi thế thương mại

	Lợi thế TM phát sinh từ mua CP công ty CP đầu tư và PT Phú Quốc	Lợi thế TM phát sinh từ mua CP công ty TNHH C.E.O Quốc tế	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/1/2015	90,029,000,000	3,919,980,000	93,948,980,000
Tại ngày 30/9/2015	90,029,000,000	3,919,980,000	93,948,980,000
Hao mòn			
Tại ngày 01/1/2015	22,551,714,286	1,175,994,000	23,727,708,286
Khấu hao trong kỳ	8,434,660,714	293,998,500	8,728,659,214
Tại ngày 30/9/2015	30,986,375,000	1,469,992,500	32,456,367,500
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/1/2015	67,477,285,714	2,743,986,000	70,221,271,714
Tại ngày 30/9/2015	59,042,625,000	2,449,987,500	61,492,612,500

15 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng (Cotec)	51,935,215,335	
Đối tượng khác	12,660,744,253	78,715,125,339
Tổng cộng	64,595,959,588	78,715,125,339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản	4,733,159,091	
Nguyễn Hồng Sơn	3,363,915,652	
Nguyễn Thị Oanh	2,059,345,000	
Công ty TNHH Kosmos	18,760,582,020	
Công ty TNHH bất động sản Đào Vàng	23,958,344,121	
Công ty CP DVTM Đức Trí Tin	13,000,000,000	
Các đối tượng khác	77,505,745,715	11,039,500
Tổng cộng	143,381,091,599	11,039,500

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải trả		
- Thuế GTGT	1,554,816,764	9,711,373,769
- Thuế TNDN	7,649,786,590	35,356,782,703
- Thuế TNCN	188,942,722	1,070,729,485
- Phí lệ phí phải nộp NN		
Tổng cộng	9,393,546,076	46,138,885,957

18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1,113,393,266	2,010,023,142
Trích trước chi phí công trình - DA Chi đồng	14,944,816,855	14,944,816,855
Trích trước chi phí khác	2,606,116,089	3,233,125,810
Tổng cộng	18,664,326,210	20,187,965,807

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

19 Doanh thu chưa thực hiện

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động BĐS	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê Tháp	1,101,591,688	-
Tổng cộng	1,101,591,688	-
b Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động BĐS	-	154,907,382,390
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê Tháp	143,738,021,884	43,245,843,176
Tổng cộng	143,738,021,884	198,153,225,566

20 Phải trả khác

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	393,605,690	226,316,834
Bảo hiểm xã hội	140,943,740	-
Bảo hiểm y tế	24,380,775	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11,166,530	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60,000,000	10,000,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	308,511,596	16,288,402,187
Tổng cộng	938,608,331	26,514,719,021
b Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,873,567,422	-
Phải trả dài hạn khác	797,167,054	3,468,010,302
Tổng cộng	4,670,734,476	3,468,010,302

21 Vay và nợ thuê tài chính.

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Vay ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	18,464,187,028	38,803,558,855
Vay cá nhân	-	54,728,000,000
Tổng cộng	18,464,187,028	93,531,558,855

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

b Dài hạn

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	612,621,815,002	356,398,444,967
Vay cá nhân	7,605,899,000	14,351,758,040
Công ty CP đầu tư phát triển nhà Hoàng Hải Phú Quốc	998,958,400	998,958,400
Tổng cộng	621,226,672,402	371,749,161,407

22 Dự phòng phải trả

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình DA Chi Đông	1,308,547,053	1,308,547,053
Tổng cộng	1,308,547,053	1,308,547,053

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BCKQKD HỢP NHẤT**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Trong đó:		
Doanh thu xây dựng, kinh doanh BĐS	27,910,741,210	77,750,579,286
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,389,958,048	15,842,315,348
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		-
Tổng cộng	46,300,699,258	93,592,894,634

2 Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	12,662,951,865	52,254,018,680
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8,131,406,120	5,057,013,669
Tổng cộng	20,794,357,985	57,311,032,349

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng, cho vay	1,522,540,258	37,718,472
Tổng cộng	1,522,540,258	37,718,472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

4 Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Chi phí tài chính	1,253,800,634	2,441,158,910
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>237,357,746</i>	<i>2,441,158,910</i>
Tổng cộng	1,253,800,634	2,441,158,910

5 Chi phí thuế Thu nhập

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
a Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,746,220,056	6,078,138,314
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,746,220,056	6,078,138,314
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2,080,419,832)	201,368,113
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,080,419,832)	201,368,113

Lập biểu

Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tố